Mô hình Use case E-Commerce Android App

Version <1.0>

Sinh viên thực hiện:

18127014 – Huỳnh Nhật Nam

18127223 – Nguyễn Phúc Thịnh

18127118 - Mai Đăng Khánh

**Bảng ghi nhận thay đổi tài liệu**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày** | **Phiên bản** | **Mô tả** | **Người thay đổi** |
| 20/03/2021 | <1.0> | Thêm UseCase Model | Nguyễn Phúc Thịnh  Huỳnh Nhật Nam |
| 21/03/2021 | <1.1> | Đặc tả UseCase của người dùng chưa đăng nhập | Nguyễn Phúc Thịnh |
| 21/03/2021 | <1.2> | Đặc tả UseCase của người dùng đã đăng nhập | Huỳnh Nhật Nam |
| 21/03/2021 | <1.3> | Đặc tả UseCase của Admin | Mai Đăng Khánh |

Mục lục

[1. Sơ đồ Use-case 3](#_Toc67304833)

[2. Danh sách các Actor 3](#_Toc67304834)

[3. Danh sách các Use-case 4](#_Toc67304835)

[4. Đặc tả Use-case 5](#_Toc67304836)

[4.1 Đặc tả Use-case “Tạo tài khoản” 5](#_Toc67304837)

[4.2 Đặc tả Use-case “Đăng nhập” 5](#_Toc67304838)

[4.3 Đặc tả Use-case “Xem danh sách sản phẩm” 5](#_Toc67304839)

[4.4 Đặc tả Use-case “Xem danh sách sản phẩm theo loại hàng” 5](#_Toc67304840)

[4.5 Đặc tả Use-case “Tìm kiếm sản phẩm” 5](#_Toc67304841)

[4.6 Đặc tả Use-case “Xem chi tiết món hàng” 5](#_Toc67304842)

# Sơ đồ Use-case

# Danh sách các Actor

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Tên Actor | Ý nghĩa/Ghi chú |
| 1 | Người dùng | Người dùng nói chung, tổng quát |
| 2 | Người dùng chưa đăng nhập | Kế thừa của người dùng, có các usecase riêng |
| 3 | Người dùng đã đăng nhập | Kế thừa của người dùng, có usecase đặc trưng |
| 4 | Admin | Người quản lý hệ thống, dữ liệu. |

# Danh sách các Use-case

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Tên Use-case | Ý nghĩa/Ghi chú |
| 1 | Tạo tài khoản | Người dùng tạo 1 tài khoản mới |
| 2 | Đăng nhập | Người dùng chưa đăng nhập có thể đăng nhập |
| 3 | Xem danh sách sản phẩm |  |
| 4 | Xem danh sách sản phẩm theo loại hàng | Sản phẩm được phân loại, người dùng có thể xem sản phẩm theo từng loại |
| 5 | Tìm kiếm sản phẩm | Tìm sản phẩm theo từ khoá |
| 6 | Xem chi tiết món hàng | Xem thông tin chi tiết của sản phẩm đã chọn |
| 7 | Thêm sản phẩm vào giỏ hàng | Thêm 1 sản phẩm đang xem chi tiết vào giỏ hàng |
| 8 | Xem giỏ hàng | Xem các sản phẩm có trong giỏ hàng |
| 9 | Xoá sản phẩm khỏi giỏ hàng | Xoá 1 sản phẩm đang chọn trong giỏ hàng |
| 10 | Sửa số lượng sản phẩm | Thêm hoặc bớt số lượng sản phẩm cần mua trong giỏ hàng |
| 11 | Thanh toán |  |
| 12 | Đăng xuất | Người dùng thoát khỏi tài khoản của mình |
| 13 | Quản lý tài khoản |  |
| 14 | Đổi mật khẩu | Cho phép người dùng thay đồi mật khẩu tài khoản đang sử dụng |
| 15 | Chỉnh sửa thông tin tài khoản | Chỉnh sửa các thông tin như họ tên, địa chỉ mặc định, số điện thoại |
| 16 | Xem danh sách đơn hàng | Xem các đơn hàng đã đặt |
| 17 | Xem chi tiết đơn hàng | Xem chi tiết các sản phẩm và thông tin giao hàng của đơn hàng cụ thể |
| 18 | Quản lý tài khoản khách | Admin có quyền quản lý các tài khoản của khách hàng |
| 19 | Xem danh sách tài khoản | Xem d/s tài khoản khách |
| 20 | Xem thông tin chi tiết của tài khoản | Xem tất cả thông tin của 1 tài khoản khách cụ thể (trừ mật khẩu) |
| 21 | Xoá tài khoản | Admin có quyền xoá tài khoản của 1 khách (trong trường hợp vi phạm điều khoản sử dụng) |
| 22 | Tìm kiếm tài khoản | Admin được quyền tìm kiếm tài khoản khách theo họ tên, số điện thoại, email…. |
| 23 | Quản lý sản phẩm | Thay đổi dữ liệu về sản phẩm |
| 24 | Thêm sản phẩm | Thêm sản phẩm mới vào dữ liệu |
| 25 | Xoá sản phẩm | Xoá sản phẩm khỏi dữ liệu |
| 26 | Sửa thông tin sản phẩm | Thay đổi giá, tên, mô tả của sản phẩm |
| 27 | Quản lý đơn hàng | Quản lý tất cả đơn hàng trong hệ thống |
| 28 | Tìm kiếm đợn hàng | Tìm đơn hàng theo tên, số điện thoại… |
| 29 | Xem danh sách đơn hàng |  |
| 30 | Xoá đơn hàng | Xoá đợn hàng vi phạm |
| 31 | Xem chi tiết đơn hàng | Xem chi tiết của đơn hàng cụ thể |

# Đặc tả Use-case

## Đặc tả Use-case “Tạo tài khoản”

|  |  |
| --- | --- |
| *Tóm tắt* | Usecase này cho phép người dùng chưa đăng nhập tạo 1 tài khoản mới. |
| *Dòng sự kiện chính* | 1. Tại thanh taskbar, người dùng chọn nút đăng ký. 2. Người dùng nhập tên đăng nhập 3. Người dùng nhập email hoặc số điện thoại 4. Người dùng nhập mật khẩu 5. Người dùng nhập lại mật khẩu 6. Người dùng bấm nút đăng ký. |
| *Dòng sự kiện khác* | Dòng sự kiện khác #1: người dùng nhập tên đăng nhập đã có trong hệ thống   1. Tại #6 của dòng sự kiện chính, hệ thống tự hiện thông báo đỏ 2. Tiếp tục tại bước #2   Dòng sự kiện khác #2: người dùng nhập lại password không trùng khớp   1. Tại #6 của dòng sự kiện chính, hệ thống tự hiện thông báo đỏ 2. Tiếp tục tại bước #5   Dòng sự kiện khác #3: người dùng nhập số điện thoại hoặc mail không đúng định dạng   1. Tại #6 của dòng sự kiện chính, hệ thống tự hiện thông báo đỏ 2. Tiếp tục tại bước #3 |
| *Các yêu cầu đặc biệt* | Không có |
| *Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện UseCase* | Người dùng có thể click vào nút đăng ký trên thanh taskbar tại bất kỳ cửa sổ nào trên ứng dụng |
| *Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện UseCase* | 1. Tạo tài khoản thành công: hệ thống tự login và trả người dùng về cửa sổ đã ở trước đó 2. Tạo tài khoản thất bại: hệ thống trả người dùng về trang sign up. |
| *Điểm mở rộng* | Không có |

## Đặc tả Use-case “Đăng nhập”

|  |  |
| --- | --- |
| *Tóm tắt* | Usecase này cho phép người dùng chưa đăng nhập có thể đăng nhập vào tài khoản của mình |
| *Dòng sự kiện chính* | 1. Người dùng click vào nút đăng nhập trên thanh taskbar 2. Người dùng nhập tên đăng nhập 3. Người dùng nhập mật khẩu 4. Người dùng chọn nút đăng nhập |
| *Dòng sự kiện khác* | Dòng sự kiện khác #1: người dùng nhập tên đăng nhập chưa có trong hệ thống hoặc nhập sai mật khẩu:   1. Tại #4, hệ thống hiện thông báo lỗi 2. Tiếp tục tại #2 |
| *Các yêu cầu đặc biệt* | Không có |
| *Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện UseCase* | Người dùng có thể click nút đăng nhập trên thanh taskbar tại bất kì cửa sổ nào của ứng dụng |
| *Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện UseCase* | Hệ thống trở về cửa số trước đó mà người dùng đang ở |
| *Điểm mở rộng* | Không có |

## Đặc tả Use-case “Xem danh sách sản phẩm”

|  |  |
| --- | --- |
| *Tóm tắt* | Usecase này cho phép người dùng xem danh sách sản phẩm đang có trong hệ thống |
| *Dòng sự kiện chính* | 1. Người dùng chọn xem tất cả sản phẩm tại trang chủ |
| *Dòng sự kiện khác* | Không có |
| *Các yêu cầu đặc biệt* | Không có |
| *Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện UseCase* | Người dùng cần ở tại trang chủ |
| *Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện UseCase* | Hệ thống show ra tất cả sản phẩm đang có, được sắp xếp theo tên từ A – Z |
| *Điểm mở rộng* | 1. Xem danh sách sản phẩm theo loại hàng:    1. Người dùng chọn loại hàng trong box “Lọc sản phẩm”    2. Hệ thống tự động lọc sản phẩm theo loại hàng mà khách chọn 2. Xem chi tiết sản phẩm:    1. Người dùng chọn 1 sản phẩm trong danh sách sản phẩm    2. Hệ thống show ra tất cả chi tiết của sản phẩm đó |

## Đặc tả Use-case “Xem danh sách sản phẩm theo loại hàng”

|  |  |
| --- | --- |
| *Tóm tắt* | Usecase này cho phép người dùng xem sản phẩm theo loại hàng |
| *Dòng sự kiện chính* | 1. Người dùng chọn box lọc sản phẩm 2. Người dùng chọn lọc theo loại hàng 3. Người dùng chọn loại hàng cần lọc 4. Người dùng bấm bút lọc |
| *Dòng sự kiện khác* | Không có |
| *Các yêu cầu đặc biệt* | Không có |
| *Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện UseCase* | Người dùng cần ở cửa sổ xem tất cả sản phẩm |
| *Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện UseCase* | Hệ thống show ra tất cả sản phẩm có trong loại hàng mà người dùng chọn |
| *Điểm mở rộng* | 1. Xem chi tiết sản phẩm: 2. Người dùng chọn vào 1 sản phẩm bất kỳ trong danh sách các sản phẩm vừa được show ra. 3. Hệ thống sẽ show ra chi tiết của sản phẩm mà người dùng chọn. |

## Đặc tả Use-case “Tìm kiếm sản phẩm”

|  |  |
| --- | --- |
| *Tóm tắt* | Usecase này cho phép người dùng tìm kiếm sản phẩm theo từ khoá |
| *Dòng sự kiện chính* | 1. Click vào biểu tượng tìm kiếm trên taskbar 2. Nhập từ khoá của sản phẩm cần tìm 3. Nhấn button tìm kiếm |
| *Dòng sự kiện khác* | Không có |
| *Các yêu cầu đặc biệt* | Không có |
| *Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện UseCase* | Người dùng có thể click nút tìm kiếm trên thanh taskbar tại bất kì cửa sổ nào của ứng dụng |
| *Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện UseCase* | Hệ thống show ra tất cả sản phẩm có thông tin chi tiết nào đó trùng với từ khoá. Nếu không có sản phẩm thì show ra page trống. |
| *Điểm mở rộng* | 1. Xem chi tiết sản phẩm: 2. Người dùng chọn vào 1 sản phẩm bất kỳ trong danh sách các sản phẩm vừa được show ra. 3. Hệ thống sẽ show ra chi tiết của sản phẩm mà người dùng chọn. |

## Đặc tả Use-case “Xem chi tiết món hàng”

|  |  |
| --- | --- |
| *Tóm tắt* | Usecase này cho phép người dùng xem thông tin chi tiết sản phẩm |
| *Dòng sự kiện chính* | 1. Người dùng bấm chọn sản phẩm cần xem thông tin chi tiết |
| *Dòng sự kiện khác* | Không có |
| *Các yêu cầu đặc biệt* | Không có |
| *Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện UseCase* | Có 4 cách để xem chi tiết sản phẩm:   1. Người dùng chọn trực tiếp sản phẩm trên trang chủ 2. Người dùng cần ở trang xem danh sách sản phẩm 3. Người dùng cẩn ở trang tìm kiếm sản phẩm 4. Người dùng cần ở trang xem danh sách sản phẩm theo loại hàng |
| *Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện UseCase* | Hệ thống show chi tiết sản phẩm ra cho người dùng xem |
| *Điểm mở rộng* | 1. Thêm sản phẩm vào giỏ hàng:    1. Người dùng click vào nút thêm vào giỏ hàng để thêm sản phẩm đang xem chi tiết vào giỏ hàng |

## Đặc tả Use-case “Quản lý tài khoản khách”

|  |  |
| --- | --- |
| *Tóm tắt* | Use case cho phép Admin theo dõi và quản lý các khách hàng |
| *Dòng sự kiện chính* | 1. Admin chọn thanh taskbar 2. Admin chọn nút quản lý khách hàng |
| *Dòng sự kiện khác* | Không có |
| *Các yêu cầu đặc biệt* | Actor phải có quyền truy cập Admin vào hệ thống |
| *Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện UseCase* | Admin có thể click vào nút quản lý khách hàng trên thanh taskbar tại bất kỳ cửa sổ nào trên ứng dụng |
| *Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện UseCase* | Hệ thống hiện các chức năng quản lý khách hàng cụ thể |
| *Điểm mở rộng* | 1. Tìm kiếm tài khoản 2. Admin nhập thông tin cần truy vấn 3. Hệ thống hiện danh sách các tài khoản khách hàng phù hợp với thông tin truy vấn 4. Xem danh sách tài khoản 5. Admin chọn nút xem danh sách tài khoản 6. Hệ thống hiện danh sách toàn bộ các tài khoản khách hàng |

## Đặc tả Use-case “Tìm kiếm tài khoản”

|  |  |
| --- | --- |
| *Tóm tắt* | Use case cho phép Admin tìm kiếm tài khoản bằng thông tin nhập vào |
| *Dòng sự kiện chính* | 1. Admin chọn thanh taskbar 2. Admin chọn nút quản lý khách hàng 3. Admin nhập thông tin cần truy vấn vào ô tìm kiếm 4. Admin chọn nút tìm |
| *Dòng sự kiện khác* | Không có |
| *Các yêu cầu đặc biệt* | Actor phải có quyền truy cập Admin vào hệ thống |
| *Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện UseCase* | Admin có thể click vào nút quản lý khách hàng và nhập thông tin truy vấn trên thanh taskbar tại bất kỳ cửa sổ nào trên ứng dụng |
| *Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện UseCase* | Hệ thống hiện danh sách tài khoản phù hợp với thông tin truy vấn |
| *Điểm mở rộng* | Không có |

## Đặc tả Use-case “Xem danh sách tài khoản”

|  |  |
| --- | --- |
| *Tóm tắt* | Use case cho phép Admin xem toàn bộ danh sách tài khoản khách hàng |
| *Dòng sự kiện chính* | 1. Admin chọn thanh taskbar 2. Admin chọn nút quản lý khách hàng 3. Admin chọn nút xem danh sách khách hàng |
| *Dòng sự kiện khác* | 1. Admin chọn thanh taskbar 2. Admin chọn nút quản lý khách hàng 3. Admin chọn tìm kiếm khách hàng |
| *Các yêu cầu đặc biệt* | Actor phải có quyền truy cập Admin vào hệ thống |
| *Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện UseCase* | Admin có thể click vào nút quản lý khách hàng và chọn xem danh sách khách hàng trên thanh taskbar tại bất kỳ cửa sổ nào trên ứng dụng |
| *Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện UseCase* | Hệ thống hiện toàn sách tài khoản khách hàng |
| *Điểm mở rộng* | 1. Xem chi tiết tài khoản 2. Admin có thể nhấp vào ô thông tin tài khoản để xem thông tin chi tiết của tài khoản 3. Xóa tài khoản 4. Admin có thể nhấn vào nút xóa tài khoản ở ô thông tin tài khoản để xóa tài khoản |

## Đặc tả Use-case “Xem thông tin chi tiết tài khoản khách”

|  |  |
| --- | --- |
| *Tóm tắt* | Use case cho phép Admin xem thông tin chi tiết của khách hàng cụ thể |
| *Dòng sự kiện chính* | 1. Ở màn hình xem danh sách tài khoản, Admin chọn 1 tài khoản để xem thông tin chi tiết |
| *Dòng sự kiện khác* | Không có |
| *Các yêu cầu đặc biệt* | Actor phải có quyền truy cập Admin vào hệ thống |
| *Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện UseCase* | Admin đang ở màn hình xem danh sách tài khoản |
| *Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện UseCase* | Hệ thống hiện các thông tin chi tiết của tài khoản khách hàng mà Admin đã chọn |
| *Điểm mở rộng* | 1. Xóa tài khoản 2. Admin có thể nhấn nút xóa tài khoản ở trang xem thông tin chi tiết của tài khoản |

## Đặc tả Use-case “Xóa tài khoản khách hàng”

|  |  |
| --- | --- |
| *Tóm tắt* | Use case cho phép Admin xóa tài khoản khách hàng khỏi hệ thống |
| *Dòng sự kiện chính* | 1. Ở màn hình xem thông tin chi tiết tài khoản khách hàng, Admin nhấn nút xóa tài khoản 2. Admin xác nhận yêu cầu xóa tài khoản |
| *Dòng sự kiện khác* | Dòng sự kiện khác #1: Admin xóa tài khoản từ màn hình xem danh sách   1. Ở màn hình xem danh sách tài khoản, Amin chọn nút xóa tài khoản ở ô thông tin tài khoản 2. Tiếp tục ở bước #2   Dòng sự kiện khác #2: Admin không xác nhận yêu cầu xóa tài khoản   1. Ở bước #2 của dòng sự kiện chính, Admin hủy yêu cầu xóa tài khoản 2. Hệ thống quay lại màn hình trước |
| *Các yêu cầu đặc biệt* | Actor phải có quyền truy cập Admin vào hệ thống |
| *Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện UseCase* | Thông tin tài khoản được lưu trữ trong cơ sở dữ liệu của hệ thống |
| *Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện UseCase* | Thông tin tài khoản bị xóa khỏi cơ sở dữ liệu của hệ thống |
| *Điểm mở rộng* | Không có |

## Đặc tả Use-case “Quản lý sản phẩm”

|  |  |
| --- | --- |
| *Tóm tắt* | Use case cho phép Admin theo dõi và quản lý các sản phẩm được bán trong hệ thống |
| *Dòng sự kiện chính* | 1. Admin chọn thanh taskbar 2. Admin chọn nút quản lý sản phẩm |
| *Dòng sự kiện khác* | Không có |
| *Các yêu cầu đặc biệt* | Actor phải có quyền truy cập Admin vào hệ thống |
| *Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện UseCase* | Admin có thể click vào nút quản lý sản phẩm trên thanh taskbar tại bất kỳ cửa sổ nào trên ứng dụng |
| *Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện UseCase* | Hệ thống hiện các chức năng quản lý sản phẩm |
| *Điểm mở rộng* | 1. Thêm sản phẩm 2. Admin có thể chọn nút thêm sản phẩm 3. Cập nhật thông tin sản phẩm 4. Admin có thể chọn nút cập nhật thông tin sản phẩm 5. Xóa sản phẩm 6. Admin có thể chọn nút xóa sản phẩm |

## Đặc tả Use-case “Thêm sản phẩm”

|  |  |
| --- | --- |
| *Tóm tắt* | Use case cho phép Admin thêm sản phẩm được bán trong hệ thống |
| *Dòng sự kiện chính* | 1. Admin chọn thanh taskbar 2. Admin chọn nút quản lý sản phẩm 3. Admin chọn nút thêm sản phẩm 4. Admin nhập tên sản phẩm 5. Admin nhập số lượng 6. Admin nhập giá sản phẩm 7. Admin nhập thông tin mô tả 8. Admin chọn loại hàng hóa |
| *Dòng sự kiện khác* | Dòng sự kiện khác #1: thông tin hàng hóa không hợp lệ   1. Những ô thông tin không hợp lệ sẽ hiện thông báo đỏ 2. Admin nhập lại những trường thông tin không hợp lệ |
| *Các yêu cầu đặc biệt* | Actor phải có quyền truy cập Admin vào hệ thống |
| *Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện UseCase* | Admin ở trang thêm sản phẩm và cung cấp thông tin sản phẩm |
| *Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện UseCase* | Hệ thống thêm sản phẩm vào cơ sở dữ liệu với thông tin nhận từ Admin và mã số sản phẩm được tạo tự động |
| *Điểm mở rộng* | Không có |

## Đặc tả Use-case “Cập nhật thông tin sản phẩm”

|  |  |
| --- | --- |
| *Tóm tắt* | Use case cho phép Admin sửa thông tin sản phẩm cụ thể trong hệ thống |
| *Dòng sự kiện chính* | 1. Admin chọn thanh taskbar 2. Admin chọn nút quản lý sản phẩm 3. Admin chọn nút thêm sản phẩm 4. Admin nhập tên sản phẩm 5. Admin nhập số lượng 6. Admin nhập giá sản phẩm 7. Admin nhập thông tin mô tả 8. Admin chọn loại hàng hóa |
| *Dòng sự kiện khác* | Dòng sự kiện khác #1: thông tin hàng hóa không hợp lệ   1. Những ô thông tin không hợp lệ sẽ hiện thông báo đỏ 2. Admin nhập lại những trường thông tin không hợp lệ |
| *Các yêu cầu đặc biệt* | Actor phải có quyền truy cập Admin vào hệ thống |
| *Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện UseCase* | Hệ thống hiện màn hình thông tin chi tiết của sản phẩm với các trường thông tin có giá trị mặc định là các giá trị hiện tại trong cơ sở dữ liệu và các trường này có thể chỉnh sửa được |
| *Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện UseCase* | Hệ thống cập nhật cơ sở dữ liệu với các trường thông tin được Admin nhập vào |
| *Điểm mở rộng* | Không có |

## Đặc tả Use-case “Xóa sản phẩm”

|  |  |
| --- | --- |
| *Tóm tắt* | Use case cho phép Admin xóa sản phẩm trong hệ thống |
| *Dòng sự kiện chính* | 1. Admin chọn thanh taskbar 2. Admin chọn nút quản lý sản phẩm 3. Admin chọn nút xóa sản phẩm 4. Ở màn hình xem danh sách sản phẩm, Admin chọn sản phẩm cần xóa 5. Ở màn hình xem chi tiết sản phẩm, Admin chọn nút xóa sản phẩm 6. Admin xác nhận xóa sản phẩm |
| *Dòng sự kiện khác* | Dòng sự kiện khác #1: Admin không xác nhận xóa sản phẩm   1. Ở bước #6 của dòng sự kiện chính, Admin chọn hủy 2. Hệ thống quay lại màn hình trước đó |
| *Các yêu cầu đặc biệt* | Actor phải có quyền truy cập Admin vào hệ thống |
| *Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện UseCase* | Sản phẩm tồn tại trong cơ sở dữ liệu của hệ thống |
| *Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện UseCase* | Hệ thống xóa trường thông tin của sản phẩm trong cơ sở dữ liệu |
| *Điểm mở rộng* | Không có |

## Đặc tả Use-case “Quản lý đơn hàng”

|  |  |
| --- | --- |
| *Tóm tắt* | Use case cho phép Admin theo dõi và quản lý các khách hàng |
| *Dòng sự kiện chính* | 1. Admin chọn thanh taskbar 2. Admin chọn nút quản lý đơn hàng |
| *Dòng sự kiện khác* | Không có |
| *Các yêu cầu đặc biệt* | Actor phải có quyền truy cập Admin vào hệ thống |
| *Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện UseCase* | Admin có thể click vào nút quản lý đơn hàng trên thanh taskbar tại bất kỳ cửa sổ nào trên ứng dụng |
| *Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện UseCase* | Hệ thống hiện các chức năng quản lý khách hàng cụ thể |
| *Điểm mở rộng* | 1. Tìm kiếm đơn hàng 2. Admin nhập thông tin cần truy vấn 3. Hệ thống hiện danh sách các đơn hàng phù hợp với thông tin truy vấn 4. Xem danh sách đơn hàng 5. Admin chọn nút xem danh sách đơn hàng 6. Hệ thống hiện danh sách toàn bộ các đơn hàng |

## Đặc tả Use-case “Tìm kiếm đơn hàng”

|  |  |
| --- | --- |
| *Tóm tắt* | Use case cho phép Admin tìm kiếm đơn hàng bằng thông tin nhập vào |
| *Dòng sự kiện chính* | 1. Admin chọn thanh taskbar 2. Admin chọn nút quản lý đơn hàng 3. Admin nhập thông tin cần truy vấn vào ô tìm kiếm 4. Admin chọn nút tìm |
| *Dòng sự kiện khác* | Không có |
| *Các yêu cầu đặc biệt* | Actor phải có quyền truy cập Admin vào hệ thống |
| *Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện UseCase* | Admin có thể click vào nút quản lý đơn hàng và nhập thông tin truy vấn trên thanh taskbar tại bất kỳ cửa sổ nào trên ứng dụng |
| *Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện UseCase* | Hệ thống hiện danh sách đơn hàng với thông tin truy vấn |
| *Điểm mở rộng* | Không có |

## Đặc tả Use-case “Xem danh sách đơn hàng”

|  |  |
| --- | --- |
| *Tóm tắt* | Use case cho phép Admin xem danh sách đơn hàng |
| *Dòng sự kiện chính* | 1. Admin chọn thanh taskbar 2. Admin chọn nút quản lý khách hàng 3. Admin chọn xem danh sách đơn hàng |
| *Dòng sự kiện khác* | 1. Admin chọn thanh taskbar 2. Admin chọn nút quản lý đơn hàng 3. Admin chọn tìm kiếm đơn hàng |
| *Các yêu cầu đặc biệt* | Actor phải có quyền truy cập Admin vào hệ thống |
| *Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện UseCase* | Admin có thể click vào nút quản lý đơn hàng trên thanh taskbar tại bất kỳ cửa sổ nào trên ứng dụng |
| *Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện UseCase* | Hệ thống hiện các chức năng quản lý khách hàng cụ thể |
| *Điểm mở rộng* | 1. Xem chi tiết đơn hàng 2. Admin có thể chọn ô thông tin đơn hàng để xem chi tiết 3. Xóa đơn hàng 4. Admin có thể chọn nút xóa đơn hàng ở ô thông tin |

## Đặc tả Use-case “Xem chi tiết đơn hàng”

|  |  |
| --- | --- |
| *Tóm tắt* | Use case cho phép Admin theo dõi và quản lý các khách hàng |
| *Dòng sự kiện chính* | 1. Ở màn hình xem danh sách,Admin chọn ô thông tin đơn hàng để xem chi tiết |
| *Dòng sự kiện khác* | Không có |
| *Các yêu cầu đặc biệt* | Actor phải có quyền truy cập Admin vào hệ thống |
| *Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện UseCase* | Hệ thống hiện màn hình xem danh sách đơn hàng |
| *Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện UseCase* | Hệ thống hiện thông tin chi tiết đơn hàng mà Admin đã chọn |
| *Điểm mở rộng* | 1. Xóa đơn hàng 2. Admin có thể chọn xóa đơn hàng khi đang xem chi tiết |

## Đặc tả Use-case “Xóa đơn hàng”

|  |  |
| --- | --- |
| *Tóm tắt* | Use case cho phép Admin xóa đơn hàng cụ thể |
| *Dòng sự kiện chính* | 1. Ở màn hình xem chi tiết, Admin chọn xóa đơn hàng 2. Admin xác nhận yêu cầu xóa đơn hàng |
| *Dòng sự kiện khác* | Dòng sự kiện khác #1: Admin xóa đơn hàng từ màn hình xem danh sách:   1. Ở màn hình xem danh sách, Admin chọn xóa đơn hàng trong ô thông tin 2. Tiếp tục ở bước #2 dòng sự kiện chính   Dòng sự kiện khác #2: Admin không xác nhận yêu cầu xóa đơn hàng   1. Ở bước #2 của sự kiện chính, Admin nhấn hủy 2. Hệ thống quay lại màn hình trước đó |
| *Các yêu cầu đặc biệt* | Actor phải có quyền truy cập Admin vào hệ thống |
| *Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện UseCase* | Đơn hàng có tồn tại trong cơ sở dữ liệu của hệ thống |
| *Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện UseCase* | Hệ thống xóa các trường dữ liệu của đơn hàng được chọn khỏi cơ sở dữ liệu |
| *Điểm mở rộng* | Không có |